

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành Quy chế hướng dẫn việc thiết lập và vận hành hệ thống quản trị rủi ro cho công ty chứng khoán

CHỦ TỊCH ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC

Căn cứ Luật Chứng khoán ngày 29 tháng 6 năm 2006;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán ngày 24 tháng 11 năm 2010;

Căn cứ Nghị định số 58/2012/NĐ-CP ngày 20 tháng 07 năm 2012 của Chính phủ về việc quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán;

Căn cứ Quyết định số 112/2009/QĐ-TTg ngày 11 tháng 9 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước trực thuộc Bộ Tài chính;

Căn cứ Thông tư số 210/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 11 năm 2012 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn về thành lập và hoạt động công ty chứng khoán;

Xét đề nghị của Vụ trưởng Vụ Quản lý kinh doanh chứng khoán,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế hướng dẫn việc thiết lập và vận hành hệ thống quản trị rủi ro cho công ty chứng khoán.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng, Vụ Trưởng Vụ Quản lý kinh doanh chứng khoán, các công ty chứng khoán và các bên liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lãnh đạo BTC (để báo cáo);
- Lãnh đạo UBCK (để biết);
- Lưu: VT, QLKD, 110b.



Vũ Bằng



QUY CHẾ
HƯỚNG DẪN VIỆC THIẾT LẬP VÀ VẬN HÀNH HỆ THỐNG QUẢN
TRỊ RỦI RO CHO CÔNG TY CHỨNG KHOÁN
(Ban hành kèm theo Quyết định số 105/QĐ-UBCK ngày 26 tháng 02 năm 2013
của Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước)

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi và đối tượng điều chỉnh

1. Phạm vi điều chỉnh: Quy chế này hướng dẫn thiết lập và vận hành hệ thống quản trị rủi ro trong hoạt động của công ty chứng khoán.
2. Đối tượng điều chỉnh: Công ty chứng khoán và tổ chức, cá nhân liên quan đến hệ thống quản trị rủi ro trong hoạt động công ty chứng khoán.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

Trong Quy chế này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Rủi ro* là các sự kiện không chắc chắn có thể xảy ra trong hoạt động kinh doanh, gây ảnh hưởng bất lợi đến việc thực hiện mục tiêu kinh doanh của công ty chứng khoán.
2. *Rủi ro thị trường* là rủi ro làm thay đổi các giá trị tài sản đang sở hữu theo chiều hướng bất lợi.
3. *Rủi ro thanh toán* là rủi ro xảy ra khi đối tác không thể thanh toán đúng hạn hoặc không thể chuyển giao tài sản đúng hạn như cam kết.
4. *Rủi ro thanh khoản* là rủi ro xảy ra khi công ty chứng khoán không thể thanh toán các nghĩa vụ tài chính đến hạn hoặc không thể chuyển đổi các công cụ tài chính thành tiền mặt với giá trị hợp lý trong ngắn hạn do thiếu hụt thanh khoản trong thị trường.
5. *Rủi ro hoạt động* là rủi ro xảy ra do lỗi kỹ thuật, lỗi hệ thống và quy trình nghiệp vụ, lỗi con người trong quá trình tác nghiệp, hoặc do thiếu vốn kinh doanh phát sinh từ các khoản chi phí, lỗ từ hoạt động đầu tư, hoặc do các nguyên nhân khách quan khác.
6. *Rủi ro pháp lý* là rủi ro phát sinh từ việc không tuân thủ các quy định pháp lý liên quan đến hoạt động kinh doanh, và từ việc hủy bỏ hợp đồng do hợp đồng bất hợp pháp, vượt quá quyền hạn, thiếu sót các điều khoản hoặc chưa hoàn thiện các tiêu chuẩn, hoặc do các nguyên nhân khác.



7. *Trạng thái tập trung rủi ro* là trạng thái tập trung chủ yếu vào một hoặc vài rủi ro trọng yếu mà tổn thất do nó gây ra có thể ảnh hưởng nghiêm trọng đến tình hình tài chính và khả năng hoạt động liên tục của công ty chứng khoán.

8. *Mức độ rủi ro* là mức tổn thất được tính bằng tiền nếu rủi ro xảy ra.

9. *Hạn mức rủi ro* là khoản vốn phải được phân bổ để đáp ứng nguy cơ rủi ro có thể gây tổn thất tối đa mà toàn bộ công ty, hay từng bộ phận kinh doanh có thể chịu đựng được trong một thời gian và mức độ tin cậy nhất định.

10. *Khả năng chấp nhận rủi ro* là khả năng dùng vốn chủ sở hữu, lợi nhuận kỳ vọng (dự kiến) và các nguồn lực tài chính sẵn có để bù đắp tại mọi thời điểm tất cả các rủi ro trọng yếu và những tổn thất tiềm ẩn cổ hữu mà công ty chứng khoán chấp nhận.

11. *Trọng yếu*: Mức độ trọng yếu được xác định trong mối tương quan với cấu trúc, quy mô và tính phức tạp của mỗi công ty chứng khoán. Mức độ trọng yếu của một rủi ro hoặc một hoạt động phụ thuộc vào mức độ tác động tại hiện tại hoặc tương lai của nó đối với thu nhập hoặc vốn của công ty chứng khoán.

12. *Trạng thái rủi ro* là phần giá trị của tài sản hoặc nợ bị tác động bởi một loại rủi ro cụ thể.

13. *Tình huống khẩn cấp* là các tình huống bất ngờ, bất thường có thể gây tổn thất trọng yếu về tài chính, nhân sự, cơ sở vật chất, và đòi hỏi công ty chứng khoán phải ngay lập tức có các hành động ứng phó.

Chương II NGUYÊN TẮC QUẢN TRỊ RỦI RO

Điều 3. Nguyên tắc quản trị rủi ro trong công ty chứng khoán

1. Công ty chứng khoán phải thiết lập và vận hành hệ thống quản trị rủi ro phù hợp với điều kiện hoạt động kinh doanh của công ty, tối thiểu đáp ứng được các quy định tại Quy chế này.

2. Hệ thống quản trị rủi ro của công ty chứng khoán phải bao gồm một cơ cấu tổ chức hoàn chỉnh, một cơ chế vận hành thống nhất và một bộ quy trình quản trị rủi ro ít nhất xử lý năm loại rủi ro trọng yếu sau: rủi ro thị trường, rủi ro thanh toán, rủi ro thanh khoản, rủi ro hoạt động và rủi ro pháp lý. Ngoài ra, công ty chứng khoán phải quản lý trạng thái tập trung rủi ro gắn với các rủi ro trọng yếu. Hệ thống quản trị rủi ro của công ty chứng khoán phải đảm bảo các yếu tố sau:

- a) Sự giám sát của Ban kiểm soát, Kiểm toán nội bộ và hệ thống kiểm soát nội bộ;
- b) Chiến lược quản trị rủi ro rõ ràng, minh bạch thể hiện qua chính sách rủi ro trong dài hạn và trong từng giai đoạn cụ thể được Hội đồng quản trị hoặc Hội đồng thành viên hoặc Chủ sở hữu công ty thông qua;
- c) Kế hoạch triển khai thông qua các chính sách, quy trình đầy đủ;

d) Công tác quản lý, kiểm tra, rà soát thường xuyên của Tổng Giám đốc (Giám đốc);

đ) Ban hành và triển khai đầy đủ các chính sách, quy trình quản trị rủi ro và các hạn mức rủi ro, thiết lập hoạt động thông tin quản trị rủi ro phù hợp.

3. Hệ thống quản trị rủi ro được thiết lập phải đảm bảo công ty chứng khoán có khả năng xác định rủi ro, đo lường rủi ro, theo dõi rủi ro, báo cáo rủi ro và xử lý một cách hiệu quả các rủi ro trọng yếu đồng thời đáp ứng đầy đủ các nghĩa vụ tuân thủ của mình tại mọi thời điểm.

4. Công ty chứng khoán phải đảm bảo công tác quản trị rủi ro được thực hiện độc lập, khách quan, trung thực, thống nhất và phải được thể hiện bằng văn bản.

5. Công ty chứng khoán phải đảm bảo các bộ phận tác nghiệp và bộ phận quản trị rủi ro được tổ chức tách biệt và độc lập với nhau, và người phụ trách bộ phận tác nghiệp không đồng thời phụ trách bộ phận quản trị rủi ro và ngược lại.

Điều 4. Nguyên tắc hướng dẫn nội bộ trong công ty chứng khoán về quản trị rủi ro

1. Hệ thống quản trị rủi ro trong công ty chứng khoán phải được vận hành dựa trên các hướng dẫn nội bộ bằng văn bản (như bộ quy trình, chính sách ...).

2. Các hướng dẫn nội bộ phải được trình bày một cách rõ ràng để tất cả các cá nhân liên quan hiểu được nhiệm vụ và trách nhiệm của mình và có thể mô tả cụ thể, chi tiết về quy trình quản trị rủi ro liên quan. Công ty chứng khoán phải thường xuyên rà soát và cập nhật lại các hướng dẫn nội bộ này.

3. Các hướng dẫn nội bộ phải đảm bảo Cơ quan quản lý nhà nước, Kiểm toán nội bộ, Kiểm soát nội bộ, Ban kiểm soát hiểu được hoạt động quản trị rủi ro của công ty.

4. Các hướng dẫn nội bộ phải có tối thiểu các nội dung sau:

a) Cơ cấu tổ chức và mô tả chức năng nhiệm vụ, cơ chế phân cấp thẩm quyền quyết định và trách nhiệm;

b) Chính sách rủi ro, hạn mức rủi ro, quy trình xác định rủi ro, đo lường rủi ro, theo dõi rủi ro, báo cáo trao đổi thông tin về rủi ro và xử lý rủi ro;

c) Các quy tắc phải đảm bảo nghĩa vụ tuân thủ các quy định của pháp luật.

Điều 5. Nguyên tắc lưu trữ hồ sơ, tài liệu

1. Tất cả hồ sơ, tài liệu, báo cáo, biên bản họp, nghị quyết của Hội đồng quản trị hoặc Hội đồng thành viên hoặc quyết định của Chủ sở hữu công ty, các báo cáo về rủi ro, các quyết định của Tổng Giám đốc (Giám đốc) và các tài liệu khác liên quan đến quản trị rủi ro phải được lưu trữ đầy đủ và sẵn sàng cung cấp cho Cơ quan quản lý nhà nước khi có yêu cầu.

2. Thời gian lưu trữ các tài liệu quy định tại khoản 1 Điều này được thực hiện theo quy định pháp luật.

Điều 6. Kế hoạch dự phòng

1. Công ty chứng khoán phải xây dựng kế hoạch dự phòng cho các tình huống khẩn cấp xảy ra nhằm đảm bảo tính liên tục trong hoạt động kinh doanh của công ty.

2. Tổng Giám đốc (Giám đốc) chịu trách nhiệm xây dựng, rà soát thường xuyên kế hoạch dự phòng. Kế hoạch dự phòng phải được Hội đồng quản trị hoặc Hội đồng thành viên hoặc Chủ sở hữu công ty thông qua.

Chương III HỆ THỐNG QUẢN TRỊ RỦI RO

Điều 7. Trách nhiệm của Hội đồng quản trị hoặc Hội đồng thành viên hoặc Chủ sở hữu công ty

1. Hội đồng quản trị hoặc Hội đồng thành viên hoặc Chủ sở hữu công ty chứng khoán phải thành lập Tiểu ban Quản trị rủi ro hoặc cử thành viên phụ trách để hỗ trợ Hội đồng quản trị hoặc Hội đồng thành viên hoặc Chủ sở hữu công ty chứng khoán thực hiện các vai trò được quy định tại Điều này.

2. Hội đồng quản trị hoặc Hội đồng thành viên hoặc Chủ sở hữu công ty chứng khoán giao quyền cho Tổng Giám đốc (Giám đốc) thực hiện triển khai hoạt động quản trị rủi ro theo chính sách rủi ro và hạn mức rủi ro mà Hội đồng quản trị hoặc Hội đồng thành viên hoặc Chủ sở hữu công ty đã phê duyệt.

3. Hội đồng quản trị hoặc Hội đồng thành viên hoặc Chủ sở hữu công ty chứng khoán phải thực hiện tối thiểu các công việc sau trong hoạt động quản trị rủi ro:

a) Tiến hành rà soát và phê duyệt định kỳ hàng năm các chính sách, hạn mức rủi ro;

b) Chỉ đạo xử lý kịp thời các tồn tại trong công tác quản trị rủi ro trên cơ sở các báo cáo của Tổng Giám đốc (Giám đốc), Bộ phận quản trị rủi ro và các bộ phận khác có liên quan đến hoạt động quản trị rủi ro;

c) Kiểm tra, đánh giá đầy đủ tính hiệu quả và hiệu lực của Bộ phận quản trị rủi ro.

4. Các cuộc họp của Hội đồng quản trị hoặc Hội đồng thành viên hoặc Chủ sở hữu công ty chứng khoán với Tổng Giám đốc (Giám đốc), Bộ phận quản trị rủi ro phải có biên bản.

Điều 8. Trách nhiệm của Tổng Giám đốc (Giám đốc)

1. Tổng Giám đốc (Giám đốc) phải thành lập Bộ phận Quản trị rủi ro hoạt động độc lập với các bộ phận chuyên môn nghiệp vụ khác. Việc bổ nhiệm và miễn nhiệm trưởng bộ phận quản trị rủi ro của Tổng Giám đốc (Giám đốc) phải được sự chấp thuận của Hội đồng quản trị hoặc Hội đồng thành viên hoặc Chủ sở hữu công ty.

2. Tổng Giám đốc (Giám đốc) chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản trị hoặc Hội đồng thành viên hoặc Chủ sở hữu công ty chứng khoán trong việc triển khai chính sách rủi ro và hạn mức rủi ro đã được Hội đồng quản trị hoặc Hội đồng thành viên hoặc Chủ sở hữu công ty chứng khoán phê duyệt.

3. Tổng Giám đốc (Giám đốc) thực hiện các nhiệm vụ sau:

a) Xây dựng chính sách rủi ro và hạn mức rủi ro trình Hội đồng quản trị hoặc Hội đồng thành viên hoặc Chủ sở hữu công ty chứng khoán phê duyệt;

b) Xây dựng các tiêu chuẩn quản trị rủi ro;

c) Định kỳ hàng quý phải báo cáo Hội đồng quản trị hoặc Hội đồng thành viên hoặc Chủ sở hữu công ty chứng khoán việc triển khai thực hiện quản trị rủi ro, đánh giá tính phù hợp của chính sách rủi ro, hạn mức rủi ro, quy trình quản trị rủi ro;

d) Đảm bảo hệ thống quản trị rủi ro được hiểu và vận hành thống nhất từ trên xuống dưới trong công ty chứng khoán phù hợp với chính sách rủi ro và hạn mức rủi ro mà Hội đồng quản trị hoặc Hội đồng thành viên hoặc Chủ sở hữu công ty chứng khoán đã phê duyệt;

đ) Xây dựng và triển khai các quy trình xử lý rủi ro phù hợp với chính sách rủi ro và hạn mức rủi ro, sức chịu đựng rủi ro của công ty chứng khoán;

e) Đảm bảo các quy trình quản trị rủi ro và bộ phận quản trị rủi ro được thiết lập và tổ chức đầy đủ, rõ ràng, đủ nhân sự và nguồn lực tài chính;

g) Báo cáo Hội đồng quản trị hoặc Hội đồng thành viên hoặc Chủ sở hữu công ty chứng khoán về trạng thái rủi ro trọng yếu.

Điều 9. Trách nhiệm của Bộ phận quản trị rủi ro

1. Thường xuyên theo dõi, đánh giá và đo lường các rủi ro của công ty chứng khoán.

2. Rà soát, điều chỉnh các mô hình định giá và hệ thống đánh giá các công cụ tài chính được sử dụng bởi các bộ phận nghiệp vụ kinh doanh.

3. Đề xuất các chính sách quản trị rủi ro cho Tổng Giám đốc (Giám đốc).

4. Đề xuất hạn mức rủi ro cho các bộ phận nghiệp vụ.

5. Đánh giá mức độ rủi ro và trạng thái tập trung rủi ro, thiệt hại thực tế phát sinh và thiệt hại được dự báo bởi bộ phận quản trị rủi ro.

6. Theo dõi để đảm bảo việc thực hiện trên thực tế các chính sách quản trị rủi ro, hạn mức rủi ro, quy trình xử lý rủi ro mà Hội đồng quản trị hoặc Hội đồng thành viên hoặc Chủ sở hữu công ty chứng khoán phê duyệt.

7. Lập báo cáo định kỳ hàng tháng về quản trị rủi ro thuộc phạm vi chức năng, nhiệm vụ để báo cáo Tổng Giám đốc (Giám đốc).

8. Trưởng bộ phận quản trị rủi ro thực hiện theo dõi, đánh giá hàng ngày trạng thái rủi ro của công ty chứng khoán.

Điều 10. Vai trò quản trị rủi ro tại các bộ phận nghiệp vụ

Các trưởng bộ phận nghiệp vụ trong công ty chứng khoán phải tuân thủ và thực hiện quản trị rủi ro hàng ngày.

Chương IV CHÍNH SÁCH, CƠ CHẾ QUẢN TRỊ RỦI RO

Điều 11. Chính sách rủi ro

Hàng năm, công ty chứng khoán phải xây dựng và ban hành chính sách rủi ro làm cơ sở cho hoạt động quản trị rủi ro thường xuyên.

1. Chính sách rủi ro được thực hiện và rà soát thường xuyên sau khi Hội đồng quản trị hoặc Hội đồng thành viên hoặc Chủ sở hữu công ty phê duyệt thông qua đề xuất của Tổng Giám đốc (Giám đốc).

2. Chính sách rủi ro phải đảm bảo các rủi ro trọng yếu được phát hiện sớm và được kiểm soát đầy đủ và được báo cáo kịp thời cho Hội đồng quản trị hoặc Hội đồng thành viên hoặc Chủ sở hữu công ty chứng khoán.

3. Chính sách rủi ro được xây dựng trên cơ sở các yếu tố sau:

- a) Chiến lược hoạt động của công ty;
- b) Khả năng chấp nhận rủi ro của công ty;
- c) Các công cụ tài chính chịu rủi ro;
- d) Chất lượng của các thủ tục kiểm soát nội bộ;
- d) Khả năng giám sát rủi ro và tính hoàn thiện của hệ thống quản trị rủi ro và các thủ tục liên quan;
- e) Mức độ chuyên nghiệp về quản trị rủi ro;
- g) Hoạt động quản trị rủi ro trong quá khứ;
- h) Quy định pháp lý;
- i) Các vấn đề khác liên quan đến quản trị rủi ro.

5. Chính sách rủi ro phải bao gồm tối thiểu các nội dung sau:

a) Cơ cấu tổ chức của hệ thống quản trị rủi ro trong công ty chứng khoán. Nhiệm vụ và trách nhiệm của các bộ phận, cá nhân trong hệ thống quản trị rủi ro đảm bảo yêu cầu phân tách chức năng và nhiệm vụ theo quy định;

b) Các phương pháp xác định và đo lường rủi ro;

c) Các phương pháp xác định hạn mức rủi ro;

d) Cơ chế xử lý vi phạm về hạn mức rủi ro và các ngoại lệ đối với chính sách rủi ro và quy trình quản trị rủi ro;

d) Hệ thống thông tin quản lý, các mẫu báo cáo và quy trình, cơ chế báo cáo phục vụ vận hành hệ thống quản trị rủi ro;

e) Cơ chế phân cấp phê duyệt hạn mức rủi ro.

Điều 12. Hạn mức rủi ro

1. Tùy thuộc vào bản chất của loại rủi ro, công ty chứng khoán phải có phương pháp xác định hạn mức rủi ro cho các hoạt động kinh doanh của mình, hạn mức rủi ro cho các bộ phận nghiệp vụ kinh doanh, cá nhân tham gia vào các giao dịch chịu rủi ro.

2. Công ty chứng khoán có thể phân bổ vốn đáp ứng nhu cầu hoạt động của công ty và từng bộ phận nghiệp vụ kinh doanh dựa trên các mục tiêu chiến

lược của hoạt động kinh doanh. Đồng thời, việc phân bổ vốn phải trong hạn mức rủi ro trên cơ sở các nguyên tắc sau:

a) Việc phân bổ vốn phải được Hội đồng quản trị hoặc Hội đồng thành viên hoặc Chủ sở hữu công ty chứng khoán thông qua trên cơ sở đề xuất của Tổng Giám đốc (Giám đốc);

b) Tổng Giám đốc (Giám đốc) phải giám sát và kiểm soát các hạn mức rủi ro để đảm bảo rằng các hoạt động kinh doanh của công ty không vượt quá mức độ rủi ro chấp nhận được;

c) Bộ phận quản trị rủi ro chịu trách nhiệm chính và phối hợp với các bộ phận nghiệp vụ kinh doanh trong việc tính toán hạn mức rủi ro, lên kế hoạch phân bổ vốn, báo cáo Tổng Giám đốc (Giám đốc).

3. Công ty chứng khoán phải đảm bảo nguyên tắc không có hoạt động kinh doanh nào được thực hiện khi hạn mức rủi ro chưa được xác định trước.

4. Công ty chứng khoán phải đảm bảo các bộ phận và các cá nhân có liên quan hiểu rõ các hạn mức rủi ro, quy trình quản lý hạn mức rủi ro phải tuân thủ và các hoạt động mà các bộ phận, cá nhân đó được phép thực hiện.

Điều 13. Quản lý hạn mức rủi ro

1. Công ty chứng khoán phải xây dựng quy trình quản lý hạn mức rủi ro.

2. Quy trình quản lý hạn mức rủi ro phải bao gồm các phương pháp tính toán, phương pháp phân bổ và thực hiện giám sát.

a) Hạn mức rủi ro được xác định bằng phương pháp định tính và phương pháp định lượng. Trong đó, ưu tiên sử dụng phương pháp định lượng. Mỗi tương quan giữa các rủi ro cũng phải được xác định;

b) Việc xác định và phân bổ hạn mức rủi ro có thể được thực hiện trên cơ sở các bộ phận nghiệp vụ kinh doanh, hoặc trên cơ sở các loại sản phẩm, độ dài của kỳ hạn, mức độ tập trung của một vị thế nắm giữ, hoặc sự khác biệt về nhân tố rủi ro hoặc nhu cầu của từng công ty chứng khoán;

c) Sau khi xác định được hạn mức rủi ro, công ty chứng khoán phải tiếp tục đánh giá về tính hợp lý để thực hiện các điều chỉnh cần thiết. Việc điều chỉnh hạn mức rủi ro phải được Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên hoặc Chủ sở hữu công ty thông qua.

Chương V

QUY TRÌNH QUẢN TRỊ RỦI RO

Điều 14. Nguyên tắc chung

1. Quy trình quản trị rủi ro của một công ty chứng khoán bao gồm các nội dung xác định rủi ro, đo lường rủi ro, theo dõi rủi ro, báo cáo rủi ro và xử lý rủi ro.

2. Công ty chứng khoán phải thiết lập một hệ thống thông tin quản trị rủi ro phục vụ cho việc thực hiện quy trình quản trị rủi ro.

Điều 15. Xác định rủi ro

1. Công ty chứng khoán phải quy định bằng văn bản quy trình xác định rủi ro.

2. Các rủi ro chính mà công ty chứng khoán có thể đối mặt là rủi ro thị trường, rủi ro thanh toán, rủi ro thanh khoản, rủi ro pháp lý, rủi ro hoạt động, rủi ro tập trung và các rủi ro khác theo phân loại của từng công ty chứng khoán.

Điều 16. Đo lường rủi ro

1. Công ty chứng khoán phải xây dựng và sử dụng các phương pháp đo lường rủi ro thích hợp để làm cơ sở quản trị rủi ro.

2. Công ty chứng khoán có thể sử dụng phương pháp định tính hoặc định lượng tương ứng với các loại rủi ro khác nhau.

Điều 17. Theo dõi rủi ro

1. Công ty chứng khoán phải quy định bằng văn bản quy trình theo dõi quản trị rủi ro để tạo điều kiện thuận lợi cho việc áp dụng các biện pháp xử lý, cũng như hiểu và đánh giá việc thực hiện sau khi đưa vào thực thi các biện pháp xử lý đó.

2. Mức độ sâu rộng hay tần suất của hoạt động theo dõi rủi ro phải tương ứng với tầm quan trọng của rủi ro, tác động của biện pháp ứng phó và nội dung của các phương pháp kiểm soát được công ty thông qua để quản trị rủi ro.

Điều 18. Báo cáo rủi ro

Công ty chứng khoán phải quy định bằng văn bản quy trình báo cáo rủi ro, đảm bảo tất cả các thiếu sót được phát hiện qua quá trình theo dõi rủi ro phải được báo cáo.

Điều 19. Xử lý rủi ro

1. Công ty chứng khoán phải quy định bằng văn bản quy trình xử lý đối với từng rủi ro mà công ty chứng khoán gặp phải.

2. Sau khi đánh giá và tổng kết rủi ro, công ty chứng khoán phải áp dụng các biện pháp xử lý thích hợp với những rủi ro gặp phải.

3. Các bước cần thiết để lựa chọn và thực hiện các biện pháp xử lý rủi ro:

a) Xác định các biện pháp ứng phó sẵn có;

b) Đánh giá ưu và nhược điểm của mỗi biện pháp xử lý, trong đó có việc phân tích chi phí-lợi ích, phân tích sử dụng ngân sách;

c) Xây dựng kế hoạch xử lý, trong đó có trách nhiệm thực hiện kế hoạch, tiến độ thực hiện, kết quả dự báo, hoạch định và xem xét nguồn lực tài chính và thủ tục đánh giá;

d) Thực hiện kế hoạch xử lý: Sau khi đã tiến hành xử lý rủi ro, nếu còn có các rủi ro chưa tính đến, các thủ tục tương ứng phải được lặp đi lặp lại cho đến khi rủi ro nằm trong mức độ có thể chấp nhận được.

4. Các biện pháp sẵn có để xử lý rủi ro như sau:

- a) Tránh rủi ro: áp dụng các biện pháp để tránh bất kỳ hoạt động nào có thể gây ra rủi ro;
- b) Giảm thiểu rủi ro: áp dụng các biện pháp để giảm tác động của rủi ro hoặc khả năng xảy ra của chúng;
- c) Chia sẻ rủi ro: chuyển tất cả hoặc một phần rủi ro cho đối tượng khác;
- d) Chấp nhận rủi ro: không có biện pháp để thay đổi xác suất và tác động của rủi ro.

Chương VI CHẾ ĐỘ BÁO CÁO

Điều 20. Chế độ báo cáo

1. Công ty chứng khoán phải báo cáo Ủy ban chứng khoán Nhà nước trước ngày 31/1 và 30/7 hàng năm về hoạt động quản trị rủi ro theo mẫu báo cáo quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Quy chế này.
2. Công ty chứng khoán phải báo cáo Ủy ban chứng khoán Nhà nước trước ngày 31/1 hàng năm chính sách rủi ro đã được Hội đồng quản trị hoặc Hội đồng thành viên hoặc Chủ sở hữu công ty phê duyệt.

Chương VII. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 21. Tổ chức thực hiện

1. Quy chế này có hiệu lực kể từ ngày ký. Trên cơ sở hướng dẫn này, các công ty chứng khoán phải thiết lập và vận hành hệ thống quản trị rủi ro phù hợp để đảm bảo ngăn chặn, hạn chế một cách hiệu quả những tổn thất do rủi ro gây ra.
2. Việc sửa đổi, bổ sung Quy chế này do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước quyết định./.



CHỦ TỊCH

Vũ Bằng

Phụ lục
MẪU BÁO CÁO QUẢN TRỊ RỦI RO

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 105/QĐ-UBCK ngày 26/12/2013 của Ủy ban
Chứng khoán Nhà nước)*

Tên công ty chứng khoán

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số:.....(số công văn)
V/v báo cáo Quản trị rủi ro

....., ngày tháng.... năm.....

BÁO CÁO QUẢN TRỊ RỦI RO
Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

Tên người đại diện theo pháp luật của Công ty

Họ và tên Điện thoại: Email:

Tên trưởng bộ phận quản trị rủi ro:

Họ và tên Điện thoại Email:

I. Thông tin khái quát về công ty

1. Mô tả cơ cấu tổ chức của công ty:

2. Các hoạt động kinh doanh công ty đang thực hiện

	Hoạt động kinh doanh	Có	Không
a)	Môi giới chứng khoán		
b)	Tự doanh chứng khoán		
c)	Bảo lãnh phát hành chứng khoán		
d)	Tư vấn đầu tư chứng khoán		
d)	Dịch vụ giao dịch ký quỹ chứng khoán		
e)	Dịch vụ ủy thác quản lý tài khoản giao dịch chứng khoán		

2. Phân bổ doanh thu

Tổng doanh thu :..... đồng

Doanh thu hoạt động kinh doanh/Tổng doanh thu	% (cuối kỳ báo cáo)	% (đầu kỳ báo cáo)
Môi giới chứng khoán		
Tự doanh chứng khoán		
Tư vấn chứng khoán		
Bảo lãnh phát hành chứng khoán		
Dịch vụ giao dịch ký quỹ chứng khoán		
Dịch vụ ủy thác quản lý tài khoản giao dịch chứng khoán		

3. Trong vòng 12 tháng tính từ 6 tháng trước và 6 tháng liền sau, nhận định nào sau đây mô tả chính xác nhất chiến lược kinh doanh của công ty:

- Không thay đổi định hướng chiến lược
- Thay đổi rất ít định hướng chiến lược, đủ nguồn lực và kỹ năng để triển khai chiến lược
- Thay đổi tương đối định hướng chiến lược, đủ nguồn lực và kỹ năng để triển khai chiến lược
- Thay đổi thường xuyên định hướng chiến lược, đủ nguồn lực và kỹ năng để triển khai chiến lược
- Thay đổi thường xuyên định hướng chiến lược, không đủ nguồn lực và kỹ năng để triển khai chiến lược

Mô tả chi tiết chiến lược kinh doanh của công ty phù hợp với nhận định đã chọn ở trên

4. Nhận định nào dưới đây mô tả chính xác nhất khả năng thanh khoản và lợi nhuận của công ty:

- Có khả năng hoạt động liên tục có lãi và có tăng trưởng lớn về doanh thu trong vòng 2 năm qua. Đủ dòng tiền để trang trải các nghĩa vụ nợ
- Có khả năng hoạt động liên tục có lãi và tăng trưởng doanh thu ổn định trong vòng 2 năm qua. Đủ dòng tiền để trang trải các nghĩa vụ nợ

Có khả năng hoạt động liên tục có lãi nhưng không có tăng trưởng doanh thu trong vòng 2 năm qua

Đủ dòng tiền để trang trải nghĩa vụ nợ

Công ty lỗ 2 năm liên tục, xuất hiện xu hướng mất khách hàng và giảm doanh thu. Dòng tiền thấp để trang trải nghĩa vụ nợ

Công ty lỗ 3 năm liên tục hoặc hơn và có nhiều ý kiến ngoại trừ trong báo cáo kiểm toán, soát xét gần nhất. Dòng tiền âm

5. Nhận định nào sau đây mô tả chính xác nhất bất cứ khiếu kiện/đòi nợ nào nếu có mà công ty đang gặp phải:

Không có khiếu kiện/đòi nợ nào

Không có khiếu kiện/đòi nợ đáng kể nào

Có thể có khiếu kiện/đòi nợ nhưng đã được bảo hiểm đầy đủ

Có thể có khiếu kiện/đòi nợ vượt qua khoản chi trả của bảo hiểm, của công ty. Có thể có ảnh hưởng tiêu cực đến uy tín của công ty

Có các khiếu kiện/đòi nợ vượt quá chi trả bảo hiểm có thể ảnh hưởng tiêu cực đến uy tín của công ty

Nếu có bất kỳ khiếu kiện/đòi nợ, đề nghị mô tả chi tiết bản chất và giá trị khoản khiếu kiện/đòi nợ đó

6. Công ty hoặc nhân viên công ty có đang thuộc diện kiểm tra/thanh tra/điều tra hay không?

7. Công ty hoặc nhân viên công ty có bị xử phạt trong vòng 3 năm gần nhất hay không? Đề nghị chi tiết các hình thức xử phạt đối với công ty và nhân viên công ty phải chịu (nếu có).

8. Mô tả ngắn gọn cách công ty thích ứng với những thay đổi trong khuôn khổ pháp lý và cách thức đối phó với những thay đổi đó.

9. Công ty có tổ chức các khóa đào tạo nội bộ cho nhân viên của mình không?

Hoạt động đào tạo	Có	Không
Đào tạo kỹ năng bán hàng		
Đào tạo tuân thủ		
Hội thảo ngành		
Đào tạo kỹ năng cho cán bộ tuyển sau		
Đào tạo liên quan đến sản phẩm dịch vụ		
Các nội dung đào tạo khác		

10. Số lượng nhân viên theo chức năng

Các bộ phận	Số lượng
Ban điều hành	
Pháp chế và tuân thủ	
Tài chính kế toán	
Giao dịch và môi giới	
Khởi hỗ trợ tuyển sau	
Khác	

11. Nhận định nào sau đây mô tả chính xác nhất kinh nghiệm trung bình của các nhân viên chủ chốt và thành viên ban điều hành:

- Hơn 15 năm kinh nghiệm trong ngành
- 10-15 năm kinh nghiệm
- 5-10 năm kinh nghiệm
- 3-5 năm kinh nghiệm
- Dưới 3 năm kinh nghiệm

Nếu thấy cần thiết, có thể cung cấp thêm thông tin vào bảng dưới đây

--

12. Mô tả ngắn gọn thành phần HĐQT, tần suất họp HĐQT, chế độ báo cáo nội bộ, quy trình ra quyết định và trao đổi thông tin.

13. Mô tả ngắn gọn văn hóa nhân viên và ban điều hành của công ty, cơ chế tuân thủ và kiểm soát, các giá trị đạo đức nghề nghiệp và quy tắc đạo đức nghề nghiệp.

II. Quản trị rủi ro

1. Chính sách rủi ro

- a) Mô tả chính sách rủi ro của công ty
- b) Khả năng chấp nhận rủi ro của công ty

2. Rủi ro hoạt động

- a) Mô tả rủi ro hoạt động của công ty
- b) Mô tả biện pháp quản trị rủi ro hoạt động của công ty

3. Rủi ro thị trường

- a) Mô tả rủi ro thị trường của công ty
- b) Các công cụ tài chính nào chịu rủi ro thị trường
- c) Mô tả phương pháp đo lường và hạn mức rủi ro thị trường của công ty
- d) Mô tả biện pháp quản trị rủi ro thị trường của công ty

4. Rủi ro thanh toán

- a) Mô tả rủi ro thanh toán của công ty
- b) Mô tả phương pháp đo lường và hạn mức rủi ro thanh toán của công ty
- c) Mô tả biện pháp quản trị rủi ro thanh toán của công ty

5. Rủi ro thanh khoản

- a) Mô tả rủi ro thanh khoản của công ty
- b) Mô tả phương pháp đo lường và hạn mức rủi ro thanh khoản của công ty
- c) Mô tả biện pháp quản trị rủi ro thanh khoản của công ty

6. Rủi ro pháp lý

- a) Mô tả rủi ro pháp lý của công ty
- b) Mô tả biện pháp quản trị rủi ro pháp lý của công ty

7. Rủi ro khác (nếu có)

Mô tả rủi ro, phương pháp đo lường, hạn mức rủi ro và biện pháp quản trị rủi ro.

8. Số lần vượt hạn mức rủi ro :..... lần

Yêu cầu giải thích rõ nguyên nhân và mô tả biện pháp xử lý đã sử dụng

Công ty xin cam đoan tính chính xác và đầy đủ của báo cáo trên đây và chịu trách nhiệm trước pháp luật đối với tính chính xác và đầy đủ của báo cáo.

Ngày....tháng.....năm.....

Tổng Giám đốc

Ký tên, Đóng dấu